TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2024/HNGĐ-ST.
Ngày 13-6-2024.
V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Linh Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Đình Nhung;

Ông Trần Văn Hùng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thướng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 607/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 về "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2024; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Văn Q, sinh năm 1960 – Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1969 – Có mặt.

Địa chỉ hộ khẩu thường trú: Khu phố P H, phường G thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ tạm trú: Khu phố L H, phường L H1, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Tố Tụng là Luật sư công tác tại Văn phòng Luật sư Trần Minh Tuấn, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn Q trình bày:

Ông và bà T chung sống với nhau từ năm 1984, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Khi về chung sống thì vợ chồng sống chung với gia đình ông Q được vài tháng thì ra riêng tại ấp P H, xã G B, huyện Trảng Bàng (nay là khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng), tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là về vấn đề kinh tế, vì bà T sử dụng tiền làm gì cũng không nói cho ông biết nên vợ chồng thường mâu thuẫn nhau. Từ năm 2016, bà T bỏ nhà đi và vợ chồng ly thân đến nay. Từ khi ly thân ông nhiều lần kêu bà T quay về chung sống lại nhưng bà T không đồng ý.

Nay ông yêu cầu ly hôn bà T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Lê Thị Mỹ T, sinh ngày 19-10-1985, Lê Duy N, sinh ngày 25-3-1987 và Lê Thị Mỹ C, sinh ngày 28-7-1991, hiện các con đều đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng chỉ có tài sản chung là quyền sử dụng đất tọa lạc tại thửa đất số 875, tờ bản đồ số 7, khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, do vợ chồng nhận chuyển nhượng, trên đất có căn nhà của vợ chồng. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này hiện bà T đang giữ. Ông đồng ý chia đôi nhà, đất này cho ông và bà T.

Đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 520, tờ bản đồ số 7 và thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 21, khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là của cha mẹ ông để lại cho ông nên ông không đồng ý chia cho bà T. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 phần đất này hiện ông đang giữ.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:

Bà T thừa nhận lời trình bày của ông Q về thời gian chung sống, con chung, nợ chung là đúng. Về nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn nhau là do từ năm 2013, ông Q thường ghen tuông vô cớ và đánh bà T nên bà T dọn ra sống với con gái và vợ chồng ly thân từ năm 2014 đến nay. Từ khi ly thân, ông Q không đặt vấn đề đoàn tụ với bà mà còn đưa người phụ nữ khác về sống trong nhà của vợ chồng.

Nay bà cũng đồng ý ly hôn với ông Q.

Về con chung: Các con chung tên Lê Thị Mỹ T, sinh ngày 19-10-1985, Lê Duy N, sinh ngày 25-3-1987 và Lê Thị Mỹ C, sinh ngày 28-7-1991, hiện đều đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên bà không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng các con khi vợ chồng ly hôn.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có những tài sản chung sau:

- Quyền sử dụng đất tọa lạc tại thửa đất số 875, tờ bản đồ số 7, khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, do vợ chồng nhận chuyển nhượng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng cùng đứng tên. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện bà đang giữ tại nhà, không thế chấp cho ai.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 520, tờ bản đồ số 7, khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Nguồn gốc phần đất này có một phần là mẹ của ông Q cho vợ chồng (khoảng 20m ngang), một phần là vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn Đ là em ruột của ông Q. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Q đứng tên. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện ông Q đang giữ.

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 21, khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Nguồn gốc là của mẹ ông Q cho vợ chồng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng cùng đứng tên. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện ông Q đang giữ.

Ngoài ra, trên thửa đất số 875, 520, tờ bản đồ số 7 có căn nhà của vợ chồng và các công trình phụ. Tuy nhiên, do ông Q đóng cửa, không cho Tòa án tiến hành xem xét thẩm định nên không xác định được diện tích cụ thể.

Tất cả các tài sản trên hiện ông Q đang quản lý, sử dụng.

Nay bà T yêu cầu chia đôi các quyền sử dụng đất trên cho bà được hưởng một nửa giá trị, giao cho ông Q tiếp tục sử dụng các quyền sử dụng đất. Bà yêu cầu giải quyết phân chia theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, không phân chia theo hiện trạng. Bà rút yêu cầu chia căn nhà của vợ chồng, khi nào có yêu cầu bà T sẽ khởi kiện sau.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Về hôn nhân: Ông Q và bà T thống nhất ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về con chung: Ba con chung của ông Q và bà T đều đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên ông Q và bà T không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 875, 520, tờ bản đồ số 7 và quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là tài sản được tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, do ông Q và bà T tự tạo lập và được tặng cho chung và ông Q, bà T cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nên căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình đây là tài sản chung của vợ chồng. Mặc dù nguồn gốc tài sản hầu hết là của mẹ ông Q cho vợ chồng, nhưng trong thời gian dài chung sống bà T có công gìn giữ và nguyên nhân ly hôn là do lỗi của ông Q, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu phân chia tài sản chung của bà T.

Về nợ chung: Không có.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; bị đơn thực hiện đúng quy định của

Bộ luật Tố tụng Dân sự về quyền và nghĩa vụ của các đương sự. Riêng nguyên đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 33, 56, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 166, 167 Luật đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn Q đối với bà Nguyễn Thị Mỹ T.

+ Về con chung: Các con chung tên Lê Thị Mỹ T, sinh ngày 19-10-1985, Lê Duy N, sinh ngày 25-3-1987 và Lê Thị Mỹ C, sinh ngày 28-7-1991, hiện đều đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng.

+ Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Mỹ T đối với ông Lê Văn Q.

Chia tài sản chung theo quy định của pháp luật cho bà T, ông Q đối với diện tích: 339m^2, loại đất ODT, thửa số 520; diện tích: 187,9m^2, loại đất CLN, thửa số 875, tờ bản đồ số 07; diện tích: 1.169m^2, loại đất LUC, thửa số 105, 106, tờ bản đồ số 21. Đất tọa lạc tại khu phố P H, phường G B. thị xã Trảng Bàng. Trong đó, ưu tiên chia cho ông Q phần nhiều hơn đối với các thửa đất số 520, 105, 106 có nguồn gốc của cha, mẹ ông Q cho.

Ghi nhận bà T không tranh chấp tài sản trên đất.

+ Về nợ chung: không có.

+ Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Lê Văn Q vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Q và bà T cùng thừa nhận ông, bà tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1984, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Căn cứ điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09-6-2000 của Quốc hội quy định: *"Trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03-01-1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý và giải quyết theo quy định về Luật*

hôn nhân và gia đình năm 2000". Do vậy, việc ông Q chung sống với bà T thời điểm năm 1984 là trước thời điểm ngày 03-01-1987, vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, sau khi cưới vợ chồng chung sống với nhau và có ba con chung nên được xác định đây là hôn nhân thực tế. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa ông Q với bà T là hợp pháp. Năm 2013, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Q mất lòng tin với bà T về chuyện tình cảm và việc chi tiêu trong gia đình. Vợ chồng ly thân từ năm 2014 đến nay mà không ai đặt vấn đề đoàn tụ. Nay ông Q yêu cầu ly hôn với bà T, và bà T cũng đồng ý ly hôn với ông Q nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Q là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Ông Q và bà T đều thừa nhận quá trình chung sống có ba con chung tên Lê Thị Mỹ T, sinh ngày 19-10-1985, Lê Duy N, sinh ngày 25-3-1987 và Lê Thị Mỹ C, sinh ngày 28-7-1991. Các con chung hiện đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng.

[4] Về tài sản chung:

Bà T trình bày quá trình chung sống, vợ chồng có các tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 875, 520, tờ bản đồ số 7 và quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 21. Tất cả quyền sử dụng đất đều tọa lạc tại khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Và căn nhà, các công trình phụ trên thửa đất số 875, 520, tờ bản đồ số 7 nhưng bà T không yêu cầu giải quyết.

Ông Q chỉ thừa nhận vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 875, tờ bản đồ số 7, khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và căn nhà trên đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 520, tờ bản đồ số 7 và quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 21 thể hiện: Quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 21 do ông Q và bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc do vợ chồng ông Lê Văn Đ (em ruột của ông Q) tặng cho ông Q và bà T vào năm 2007. Quyền sử dụng đất của thửa đất số 520, tờ bản đồ số 7 do ông Q kê khai đăng ký và ông Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2006; theo hồ sơ ông Q kê khai nguồn gốc đất là cha mẹ cho năm 1985. Tuy nhiên, ông Q không cung cấp được chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng của ông Q. Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng đất tọa lạc tại thửa đất số 520, tờ bản đồ số 7 và quyền sử dụng đất tọa lạc tại các thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 21, khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh là tài sản chung của ông Q và bà T là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của ông Q và bà T gồm các quyền sử dụng đất tọa lạc tại các thửa đất số 520, 875, tờ bản đồ số 7 và các thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 21, khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

[5] Xét yêu cầu chia tài sản chung của bà T thấy rằng: Bà T thừa nhận nguồn gốc quyền sử dụng đất tại thửa đất số 875, tờ bản đồ số 7 là của vợ nhận chuyển nhượng nên bà T yêu cầu được chia ½ giá trị quyền sử dụng đất là phù hợp, và ông Q cũng đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với thửa đất số 520, tờ bản đồ số 7 có một phần là của mẹ ông Q tặng cho vợ chồng, một phần là của vợ chồng nhận chuyển nhượng từ ông Đ nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh; thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 21 là do mẹ của ông Q tặng cho vợ chồng. Nay bà T yêu cầu được chia 1/2 giá trị tài sản chung, giao toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông Q tiếp tục sử dụng. Ông Q không đồng ý chia theo yêu cầu của bà T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Các quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng nhưng có nguồn gốc là do mẹ ruột của ông Q tặng cho chung cho vợ chồng, nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 chia cho bà T được hưởng 1/3 giá trị các quyền sử dụng đất trên.

[6] Kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản như sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích 187,9m^2, loại đất CLN, tọa lạc tại thửa đất số 875, tờ bản đồ số 7, khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, do ông Lê Văn Q và bà Nguyễn Thị Mỹ T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 769 dài 34,18m + 6,7m;

Phía Tây giáp thửa 541 dài 37,61m;

Phía Nam giáp đường nhựa dài 2,47m + 2m;

Phía Bắc giáp thửa 520 dài 5m.

Quyền sử dụng đất có giá trị 587.751.200 đồng.

- Quyền sử dụng đất diện tích 339m^2, loại đất ODT, tọa lạc tại thửa đất số 520, tờ bản đồ số 7, khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, do ông Lê Văn Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 769 dài 24,98m;

Phía Tây giáp đường đất dài 16,32m;

Phía Nam giáp thửa 541 dài 22,72m;

Phía Bắc giáp thửa 501 dài 6,88m; giáp thửa 482 dài 5,9m + 10,92m.

Quyền sử dụng đất có giá trị 1.409.223.000 đồng.

Bao quanh thửa 875 và 520 có hàng rào lưới B40; trên đất có căn nhà cấp 4 và nhà vệ sinh của ông Q và bà T, nhưng ông Q đóng cửa nên không tiến hành đo đạc được. Bà T cũng không yêu cầu phân chia tài sản trên đất nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

- Quyền sử dụng đất diện tích 1.169m^2, loại đất LUC, tọa lạc tại thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 21, khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, do ông Lê Văn Q và bà Nguyễn Thị Mỹ T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 107 dài 1,8m; giáp thửa 93 dài 14,67m; giáp thửa 92 dài 7,15m + 8,31m; giáp thửa 80 dài 8,05m;

Phía Tây giáp thửa 135 dài 19,44m; giáp thửa 119 dài 18,79m;

Phía Nam giáp thửa 120 dài 26,22m;

Phía Bắc giáp thửa 104 dài 4,46m; giáp thửa 91 dài 27,67m.

Quyền sử dụng đất có giá trị 334.334.000 đồng. Tài sản trên đất: Không có.

Tổng giá trị các quyền sử dụng đất là: 2.331.308.200 đồng.

[7] Như phân tích trên, Hội đồng xét xử giao cho ông Q tiếp tục sử dụng các thửa đất số 875, 520, tờ bản đồ số 7 và các thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 21, khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Ông Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà T ½ giá trị quyền sử dụng đất của thửa số 875 là 293.875.600 đồng và 1/3 giá trị quyền sử dụng đất của thửa 520, 105, 106 là 581.185.667 đồng. Tổng cộng, ông Q phải thanh toán cho bà T số tiền 875.061.266 đồng, làm tròn là 875.061.000 đồng.

Ghi nhận bà T không tranh chấp các tài sản trên đất.

[8] Như phân tích trên thì có căn cứ chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án. Có căn cứ chấp nhận một phần đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

[9] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 52.800.000 đồng. Bà T đã tạm ứng toàn bộ chi phí này. Căn cứ vào quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng Dân sự, buộc bà T và ông Q chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo tỷ lệ giá trị tài sản được chia. Cụ thể, bà T phải chịu số tiền 19.818.583 đồng, làm tròn là 19.819.000 đồng, ông Q phải chịu số tiền 32.981.000 đồng. Buộc ông Q có nghĩa vụ trả lại cho bà T số tiền 32.981.000 đồng.

[10] Án phí: Bà T, ông Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 157, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27, 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn Q về việc ly hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ T.

Ông Lê Văn Q được ly hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ T.

2. Về con chung: Ba con chung tên Lê Thị Mỹ T, sinh ngày 19-10-1985, Lê Duy N, sinh ngày 25-3-1987 và Lê Thị Mỹ C, sinh ngày 28-7-1991 đều đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Mỹ T đối với ông Lê Văn Q.

3.1. Ông Lê Văn Q được tiếp tục sử dụng các quyền sử dụng đất sau:

- Quyền sử dụng đất diện tích 187,9m^2, loại đất CLN, tọa lạc tại thửa đất số 875, tờ bản đồ số 7, khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, do ông Lê Văn Q và bà Nguyễn Thị Mỹ T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 769 dài 34,18m + 6,7m;

Phía Tây giáp thửa 541 dài 37,61m;

Phía Nam giáp đường nhựa dài 2,47m + 2m;

Phía Bắc giáp thửa 520 dài 5m.

- Quyền sử dụng đất diện tích 339m^2, loại đất ODT, tọa lạc tại thửa đất số 520, tờ bản đồ số 7, khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, do ông Lê Văn Q đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 769 dài 24,98m;

Phía Tây giáp đường đất dài 16,32m;

Phía Nam giáp thửa 541 dài 22,72m;

Phía Bắc giáp thửa 501 dài 6,88m; giáp thửa 482 dài 5,9m + 10,92m.

- Quyền sử dụng đất diện tích 1.169m^2, loại đất LUC, tọa lạc tại thửa đất số 105, 106, tờ bản đồ số 21, khu phố P H, phường G B, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, do ông Lê Văn Q và bà Nguyễn Thị Mỹ T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp thửa 107 dài 1,8m; giáp thửa 93 dài 14,67m; giáp thửa 92 dài 7,15m + 8,31m; giáp thửa 80 dài 8,05m;

Phía Tây giáp thửa 135 dài 19,44m; giáp thửa 119 dài 18,79m;

Phía Nam giáp thửa 120 dài 26,22m;

Phía Bắc giáp thửa 104 dài 4,46m; giáp thửa 91 dài 27,67m.

(*Có trích lục bản đồ kèm theo*)

3.2. Buộc ông Lê Văn Q có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Mỹ T số tiền 875.061.000 (Tám trăm bảy mươi lăm triệu không trăm sáu mươi mốt nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H04063, do Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng (nay là thị xã Trảng Bàng), tỉnh Tây Ninh cấp ngày 03-3-2009 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H03445, do Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng (nay là thị xã Trảng Bàng), tỉnh Tây Ninh cấp ngày 04-10-2007 cho ông Lê Văn Q và bà Nguyễn Thị Mỹ T để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn Q theo quyết định của bản án.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị Mỹ T không tranh chấp các tài sản trên đất.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị Mỹ T phải chịu 19.819.000 (Mười chín triệu tám trăm mười chín nghìn) đồng (ghi nhận đã nộp xong). Ông Lê Văn Q có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ T số tiền 32.981.000 đồng (Ba mươi hai triệu chín trăm tám mươi mốt nghìn) đồng.

5. Án phí:

Ông Lê Văn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung là 55.687.000 đồng, tổng cộng là 55.987.000 (Năm mươi lăm triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014769 ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; Ông Q còn phải nộp 55.687.000 (Năm mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Mỹ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung là 38.252.000 (Ba mươi tám triệu hai trăm năm mươi hai nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 16.840.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015131 ngày 08 tháng 02 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; Bà T còn phải nộp 21.412.000 (Hai mươi mốt triệu bốn trăm mười hai nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Báo cho bà T biết có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Q vắng mặt tại

phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Linh Ngọc